

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 292/2024/DS-PT
Ngày: 08-7-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữ

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 01 và ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 504/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 844/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023 và thông báo mở lại phiên tòa số 33/2024/TB-TA ngày 10 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày: 17/8/2022).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955;

2. Ông Trần Công T, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Cẩm T1, sinh năm 1992 (vợ ông T);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt - có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1970 (chồng bà N);

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959. Địa chỉ: khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày: 17/8/2022).

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hữu H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/8/2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày:

Bà Nguyễn Thị N là chủ sử dụng thửa đất 143, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.323m², tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP 832894 do UBND huyện Đ cấp ngày 28/9/2009. Nguồn gốc đất này là của mẹ bà N là bà Mai Thị P chuyển nhượng lại của bà Trần Thị B1 vào năm 1990. Bà P quản lý sử dụng ổn định không ai tranh chấp, đã được nhà nước cấp giấy vào năm 1996, đóng thuế hàng năm cho Nhà nước.

Ông T trước đây lấy vợ và sống ở huyện Đ, đến năm 2011 ông T về sống với bà B, do gia đình mâu thuẫn nhau, ông Thủ qua nhà bà N tá túc và có hỏi bà P, bà N cho ông Thủ cất nhà ở tạm cột tre vách lá, khi nào mẹ con thuận thảo ông Thủ qua đất bà B cất nhà và trả lại đất cho bà N.

Đến năm 2018, ông Thủ dỡ nhà lá, xây dựng nhà tường mà không hỏi ý kiến của bà N, bà N ra can ngăn không cho xây nhà, ông T chửi mắng đòi đánh bà N, còn bà B nói đất của bà B2 và chửi mắng bà N, lúc này bà P1 mẹ của N bệnh nặng nên bà N trực canh nuôi mẹ ở bệnh viện. Đến năm 2019, bà N có nhờ chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành nên làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị Cẩm T1 phải di dời, tháo dỡ vật kiến trúc xây dựng và trả lại một phần thửa đất số 143, tờ bản đồ số 14, diện tích đo đạc thực tế là 811m², đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà N.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị B trình bày:

Nguồn gốc đất thuộc thửa số 143, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.323 m², tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An là của cụ Mai Văn C, bà Mai Thị P và bà Mai Thị P2 là con gái của cụ Mai Văn C. Bà Mai Thị P là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị N, bà Mai Thị P2 là mẹ ruột của ông Trần Văn D, là mẹ chồng của bà Nguyễn Thị B và là bà nội của ông Trần Công T. Năm 1999, bà Mai Thị P2 chết thì bà Mai Thị P cho vợ chồng ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị B phần đất thuộc một phần thửa số 143, tờ bản đồ số 14, diện tích khoảng 817,4m² (Chiều dài khoảng 67m, chiều ngang khoảng 12,2m) đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Có tứ cận:

Đông giáp: Mai Thị P, tây giáp: Nguyễn Thị B, Nam giáp: Trần Thị Ngọc L, Bắc giáp: Nguyễn Thị B.

Khi cho vợ chồng ông D, bà B phân đất nêu trên bà P đã cho đập bờ ranh ngăn ra rõ ràng. Bà P cho vĩnh viễn, chia phần ăn cho ông D canh tác sử dụng phần đất trên để cúng giỗ bà Mai Thị P2 vì đây là phần ăn của bà P2. Ông D sử dụng đến năm 2006 thì qua đời, tiếp tục bà Nguyễn Thị B và con trai là Trần Công T canh tác, sử dụng đến năm 2011. Năm 2011 bà Nguyễn Thị B cho ông Trần Công T phần đất nêu trên cất nhà. Khi ông Thủ Xây d nhà thì bà Mai Thị P khi đó còn sống cũng không có ý kiến gì, kể cả con gái của bà P là bà Nguyễn Thị N cũng đồng ý cho ông Thủ cất nhà và cho mượn máy cày đồ đất. Ông Thủ cất nhà ở ổn định và canh tác trên phần đất còn lại đến hết năm 2017 thì nhà bị sập, chính quyền địa phương thấy hoàn cảnh khó khăn của ông T nên đã xem xét vận động các mạnh thường quan hỗ trợ cho ông T một khoản tiền và xây dựng ngôi “Nhà tình bạn” cho ông T. Đầu năm 2018 ông T xây dựng nhà kiên cố và làm hàng rào kẽm gai bao quanh phần đất được bà Mai Thị P cho. Việc ông, T được chính quyền địa phương xem xét cấp “Nhà tình bạn” thì cả làng, cả xã điều biết rất rõ, bà P và bà N cũng biết rất rõ và đồng ý, không có ý kiến gì. Chính vì vậy ông T mới được UBND xã T cấp cho “Nhà tình bạn” ngay tại phần đất nêu trên. Trước đây bà Mai Thị P hứa sau này sẽ tách giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên cho ông T, nhưng mãi đến nay vẫn chưa thực hiện. bà B và ông T xác định phần đất nêu trên đã được bà Mai Thị P là mẹ ruột của Nguyễn Thị N phân chia cho bà P2.

Do vậy, ông Trần Công T và bà Nguyễn Thị B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời ông Trần Công T có đơn phản tố đề nghị Tòa án xem xét công nhận phần đất đang tranh thuộc quyền sử dụng của ông T để ông được đăng kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu H cũng thống nhất với ý kiến, lời trình bày của bà N không bổ sung gì thêm

Bà Trần Thị Cẩm T1 là vợ của ông T thống nhất với ý kiến và lời trình bày của ông Trần Công T và xin xét xử vắng mặt.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị B.
2. Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Công T về việc yêu cầu Tòa án xem xét công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp có diện tích 811m² đất thuộc một phần thửa 143 tờ bản đồ số 14, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ông Trần Công T được tiếp tục quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ đi đăng ký quyền sử dụng đất tại đối với phần diện tích 811m² đất thuộc một phần thửa 143 tờ bản đồ số 14, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Vị trí, tứ cận phần đất, theo mảnh trích đo địa chính số 85-2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ đo vẽ, được phê duyệt ngày 09/9/2022.

Bà Nguyễn Thị N được tiếp tục quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất còn lại tại thửa đất 143 tờ bản đồ số 14, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An, cho phù hợp với kết quả giải quyết vụ án, phù hợp với quy định pháp luật về đất đai.

3. Buộc ông Trần Công T phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất 811m², số tiền 364.139.000đồng (Ba trăm sáu mươi bốn triệu một trăm ba mươi chín ngàn).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định giá; chi phí trích đo bản vẽ: Bà Nguyễn Thị N đã tạm nộp 10.385.000đồng và đã chi phí xong nên buộc ông Trần Công T phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền trên.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự trong công tác thi hành án.

5. Về án phí:

Buộc ông Trần Công T phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 8.103.475đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung ngân sách nhà nước, nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 4147 ngày 26/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, sang án phí để thi hành. Ông Trần Công T còn phải nộp tiếp 8.103.475đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N không phải nộp tạm ứng án phí dân sự nên không phải hoàn lại.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 05/9/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý giao cho ông Thủ phần đất có diện tích 811m² thuộc một phần thửa 143 và không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với số tiền 364.139.000đồng từ ông T, yêu cầu ông T, bà B và bà T1 phải tháo dỡ di dời nhà, trả lại thửa đất 143 cho bà N, bà N đồng ý hỗ trợ chi phí di dời là 50.000.000đồng. ông T, bà B không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà N. Yêu cầu bà N phải hỗ trợ chi phí di dời hợp lý.

Phản tranh luận:

Ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà N trình bày: Nguồn gốc đất thửa 143 bà B và ông T đều thừa nhận do bà P – mẹ của bà N mua lại của bà Trần Thị B1. Bà B và ông T cho rằng bà P và bà N cho ông D và bà B phần đất tranh chấp - phần ăn của bà P2 (mẹ chồng bà B) nhưng không có chứng cứ chứng minh. Thửa đất 143 bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996. Năm 2009 bà P tặng cho bà N và bà N được cấp giấy năm 2009. Năm 2011, ông Thủ từ Đ về Đ sinh sống, do lúc đó giữa ông T và bà B có mâu thuẫn nên bà N cho ông Thủ cất nhà lá ở nhờ trên thửa đất 143, khi nào mẹ con hết mâu thuẫn thì trả đất cho bà N. Năm 2018, ông T tháo dỡ nhà lá hư cũ, xây lại nhà tường trên thửa đất 143 của bà N (trong đó có 30.000.000đồng do mạnh thường quân tài trợ, còn lại do gia đình đóng góp), khi ông Thủ x lại nhà tường bà N không đồng ý, có cản ngăn nhưng bị ông T bà B mắng, cùng lúc đó mẹ bà N bị bệnh phải

nhập viện điều trị bà N phải đi bệnh viện chăm nuôi mẹ nên bên ông T tiếp tục xây nhà trên thửa đất 143 của bà N. Việc bà N ngăn cản không cho ông Thủ xây nhà có báo UBND xã nhưng UBND không giải quyết và cũng không lập biên bản. Sau đó, bà N có gửi đơn khiếu nại ra ấp và UBND xã nhưng hai cơ quan này không nhận đơn của bà N, bà N lại tiếp tục gửi đơn khiếu nại thì đến năm 2019 UBND xã mới nhận đơn và tiến hành hòa giải không thành nên bà N mới có đủ điều kiện khởi kiện tại Tòa án. Việc ông Thủ xây nhà trên thửa đất 143 không được sự đồng ý của bà N là không hợp pháp, do đó bà N yêu cầu ông T, bà B và bà Cẩm T1 phải tháo dỡ, di dời nhà, tài sản cá nhân để trả lại thửa đất 143 cho bà N, bà N tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời, chi phí san lấp, giếng nước và cây trồng với số tiền 100.000.000đồng. Bà N tự nguyện chịu chi phí đo đạc định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm, yêu cầu bà B, ông T phải hoàn trả lại chi phí đo đạc định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm.

Ông T và bà B trình bày: Bà B, ông T, bà Cẩm Tiên đồng ý tháo dỡ, di dời nhà và tài sản cá nhân để trả lại thửa đất 143 cho bà N, yêu cầu bà N phải hỗ trợ chi phí di dời, san lấp, giếng nước, cây trồng với số tiền là 100.000.000đồng. Bà B, ông T đồng ý hoàn trả lại cho bà N chi phí đo đạc định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của bà N, ông H đúng thời hạn quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau: bà B, ông Thủ bà Tiên đồng ý tháo dỡ, di dời nhà và tài sản cá nhân để trả lại thửa đất 143 cho bà N, bà N tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời và chi phí san lấp, cây trồng với số tiền là 100.000.000đồng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận trên. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà N, ông H trong thời hạn quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất sử dụng Mảnh trích đo địa chính số 191-2024 do chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ đo vẽ và duyệt ngày 05/6/2024 làm căn cứ giải quyết vụ án, theo mảnh trích đo này thì diện tích đất tranh chấp là 771m². Thống nhất sử dụng chứng thư thẩm định giá số 210/08/06/2023/TĐG LA-BĐS, ngày 08/6/2023 và Chứng thư thẩm định giá số 278/27/06/2024/TĐG LA-BĐS, ngày 27/6/2024 của Công ty cổ phần T2 làm căn cứ giải quyết vụ án, không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà N, ông H yêu cầu ông T, bà B và bà Cẩm T1 phải di dời nhà, tài sản cá nhân để trả lại cho bà N phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 771m² thuộc một phần thửa 143, tờ bản đồ số 14, tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Xét thấy: tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau: Bà B, ông T và bà Cẩm Tiên đồng ý tháo dỡ, di dời nhà và tài sản cá nhân để trả lại cho bà N phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 771m² thuộc một phần thửa 143, tờ bản đồ số 14, tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Bà N đồng ý hoàn lại giá trị san lấp, giá trị cây trồng, giếng nước và tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời cho ông T, bà B, bà Cẩm T1 với tổng số tiền là 100.000.000đồng. Bà N được sở hữu 02 giếng nước và các cây trồng trên đất. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm là 10.385.000đồng, bà N đã tạm nộp và chi xong. Buộc ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị B phải hoàn trả lại cho bà N số tiền 10.385.000đồng. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 5.985.000đồng bà N tự nguyện chịu, bà N đã nộp đủ và chi xong.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N được miễn án phí do có cha là liệt sĩ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Bà N được miễn án phí dân sự phúc thẩm do có cha là liệt sĩ theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn trả 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001879 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

5.2. Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001878 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Hữu H.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 143/2023/DS-ST, ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 5, 26, 37, 39, 147, 148, 157, 165, 296, 307, 308 và 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 166, 168 Luật Đất đai 2013; các điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị N với ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị Cẩm T1, sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1. Bà Nguyễn Thị B, ông Trần Công T và bà Trần Thị Cẩm T1 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà và tài sản cá nhân để trả lại cho bà Nguyễn Thị N phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 771m² thuộc một phần thửa 143, tờ bản đồ số 14, tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị N được sở hữu 2 giếng nước và toàn bộ các cây trồng trên đất trên.

1.2. Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn trả giá trị san lấp, giá trị cây trồng và hỗ trợ chi phí di dời cho ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị Cẩm T1 với tổng số tiền là 100.000.000đồng.

1.3. Vị trí, tứ cận, diện tích đất, nhà trên đất, cây trồng trên đất được thể hiện theo Mạnh trích đo địa chính số 191-2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ đo vẽ và duyệt ngày 05/6/2024.

2. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp sơ thẩm là 10.385.000đồng, bà N đã tạm nộp và chi xong. Buộc ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị B phải hoàn lại cho bà N số tiền 10.385.000đồng. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm là 5.985.000đồng bà N tự nguyện chịu, bà N đã nộp đủ và chi xong.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Buộc ông Trần Công T, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị Cẩm T1 phải liên đới nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0004147 ngày 26/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Hoàn trả 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001879 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

5.2. Buộc ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông H1 đã nộp theo

biên lai thu tạm ứng án phí số 0001878 ngày 08/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn N1 - Phùng Thị Cẩm Hồng Trịnh Thị Phúc